

CHUYÊN MỤC

SỬ HỌC - NHÂN HỌC - NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

VỀ TỔ CHỨC XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THỜI XƯA

NGUYỄN TÙNG

*Từ 1990 đến 2002, trong hơn mười năm, chúng tôi đã tham gia hai chương trình nghiên cứu về làng xã ở đồng bằng sông Hồng trong khuôn khổ hợp tác khoa học giữa Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (Việt Nam) với Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học (Pháp), rồi với Viện Viễn Đông Bác cổ (Pháp). Các thành quả đã được công bố trong hai cuốn sách: *Mông Phụ, un village du delta du fleuve Rouge*⁽¹⁾ và *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*⁽²⁾. Trước đó, tôi cũng đã nghiên cứu làng Bảo An ở Quảng Nam⁽³⁾. Sau đây, tôi xin ghi lại vài tâm đắc về làng xã Việt Nam đã được trình bày chủ yếu trong các cuốn sách nói trên.*

1. LÀNG XÃ, VẤN ĐỀ THUẬT NGỮ

Qua *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, ta biết là ngay từ thế kỷ XV rất nhiều từ Hán Việt được dùng để chỉ đơn vị hành chính cơ sở ở Việt Nam: *hương, giáp, phường, trại, động, sách, thôn...* và nhất là *xã* (Nguyễn Trãi, 1976, tr. 209-246). Tình trạng đó đã kéo dài ít ra cho đến đầu thế kỷ XIX như ta thấy trong cuốn *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (1981), được viết vào khoảng các năm 1810-1813, nên cần

định nghĩa cũng như bình luận về các từ nói trên.

Xã: là từ thường gặp nhất (đến hơn 90% trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm*). Thông thường nó chỉ một làng lớn hay ít ra được chính quyền công nhận như thế. Nhưng nhiều xã ghi trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm* chỉ có chưa đến mười dân nội tịch⁽⁴⁾. Vào khoảng những năm 1930, ở Bắc Ninh khoảng 74% các làng thuộc loại “nhất xã nhất thôn” và 24% gồm từ hai đến bốn thôn (xem Nguyễn Văn Huyền, 1996). Từ đầu thế kỷ XX trở đi, việc dùng từ *xã* để chỉ các đơn vị hành chính cơ sở ngày càng trở nên phổ biến: vào năm 1928, tất cả các đơn vị

Nguyễn Tùng. Nhà nghiên cứu dân tộc học, chuyên nghiên cứu về người Việt, trước đây từng dạy ở đại học Paris Diderot và làm việc tại Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học (CNRS, Pháp).

hành chính cơ sở ở Bắc Kỳ đều được gọi là *xã* (xem Ngô Vi Liễn, 1928).

Thôn: chỉ một xã nhỏ với tất cả các chức năng của một đơn vị hành chính cơ sở. Nhưng, như vừa trình bày trên đây, thôn cũng là một đơn vị địa vực nằm bên trong xã. Khác với xóm, thôn thường có đình và một số tập tục riêng, nên có bản sắc khá đậm nét so với các thôn khác cùng xã. Từ thời Minh Mạng (1820 - 1840), các thôn thuộc xã do *phó lý* cầm đầu.

Phường: chỉ một xã ở đô thị hay một xã mà phần đông dân cùng làm một nghề, thủ công hay buôn bán. *Phường* còn được dùng để chỉ một hội ngành nghề. Trước thời Pháp thuộc, phủ Hoài Đức (tức nội thành Hà Nội ngày nay) có rất nhiều phường.

Phường thủy cơ (hay *thủy cơ*): là làng ở trên sông. Theo Pierre Gourou (1965, tr. 437-442), vào những năm 1930, nó “gồm toàn thuyền hay bè, dân làng sống bằng nghề đánh cá hay vận tải”.

Phường tứ chiếng: gồm toàn dân “tứ chiếng”, tức là những người đến từ nhiều nơi, có gốc gác không rõ. Hai thành ngữ *trai tứ chiếng* và *gái giang hồ* thường sóng đôi nhau với nghĩa rất xấu. Phải chăng từ *tứ chiếng* phái sinh từ *tứ trấn* bao quanh kinh thành Thăng Long dưới triều Lê (Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương và Sơn Tây)?

Giáo phường: gồm những gia đình làm nghề hát xướng, đàn địch.

Trang: chỉ các làng thời xưa (chủ yếu từ đời Lý Trần) vốn là điền trang do các ông hoàng, bà chúa, các nhà quý tộc hay quan lớn lập ra.

Trại: chỉ các làng lúc đầu gồm các lều thô sơ để ở tạm do nhu cầu lao động. Chẳng hạn, vào đầu thế kỷ XIX, Mông Phụ (thuộc xã Đường Lâm, Hà Nội) có xóm Trại sẽ trở thành thôn Phụ Khang hiện nay có số dân gần bằng Mông Phụ.

Sở: nguyên xưa đây là các sở đồn điền mà dường như, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (1968, III, tr. 276), Lê Thánh Tông là vị vua đầu tiên đã cho lập vào năm 1481 để phát triển nông nghiệp.

Châu: làng được lập trên đất bồi ở ven sông.

Vạn: làng chài. Trong từ điển của Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651, vạn được định nghĩa là “nơi tụ tập nhiều thuyền bè để buôn bán”. Nó còn chỉ tập hợp những người làm chung một nghề, như *vạn buôn*, *vạn xe*, *vạn cấy*...

Giáp: từ này rất ít khi được dùng để chỉ đơn vị hành chính cơ sở, ngoại trừ ở Thanh Hóa và nhất là ở Nghệ An (xem thêm dưới đây phần viết về giáp như là tổ chức bên trong xã).

Phố: trong từ điển của Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651, từ này chỉ một “con đường có các cửa hàng buôn bán” (Rhodes, 1651, tr. 602). Hiện nay ở các đô thị miền Bắc, các con đường vẫn được gọi là phố (*phố Huế*, *phố Bà Triệu*...), khác với cách gọi ở miền Nam. Trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, các tỉnh miền núi Bắc Bộ có rất nhiều phố: 5 ở An Quảng, 6 ở Tuyên Quang, 20 ở Cao Bằng, 40 ở Lạng Sơn. Điều đó chứng tỏ là vào đầu thế kỷ XIX, trao đổi hàng hóa

bằng đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được thực hiện chủ yếu thông qua Cao Bằng và nhất là Lạng Sơn. Ở hai tỉnh này, còn có nhiều chợ và quán được ghi như là các đơn vị hành chính cơ sở. Điều đáng ghi nhận là các tỉnh đồng bằng bao quanh phủ Hoài Đức (thuộc tỉnh Hà Nội, được lập sau này vào năm 1831) chỉ có một phổ duy nhất là Tân Hội (nằm trên địa phận của xã Đường Lâm ngày nay). Điều này cũng chứng tỏ là vào thời đó, ngoài Thăng Long ra, Đồng bằng sông Hồng có rất ít phổ. Các phổ có lẽ rất nhỏ: chỉ gồm vài cửa hàng, quán ăn và quán trọ.

Ở các tỉnh miền núi, bản làng của các dân tộc ít người thường được gọi là *sách* hay *động*. Ngoài ra còn có nhiều từ khác như *lũng*, *xưởng*, *mỏ*, *bến*, *chòm*⁽⁵⁾ cũng được dùng để chỉ xã thôn.

Ở Nghệ An và Thanh Hóa, ta còn gặp nhiều từ khác nữa: *nậu* (làng do một nhóm thợ hay lái buôn lập ra), *tích* (làng của những người làm muối?)⁽⁶⁾, *đội* (làng do một đội lính lập ra?), *tộc* (làng chỉ do những người cùng một tộc lập ra?), *lăng* (làng có nhiệm vụ bảo vệ, tu bổ một lăng vua?) và nhất là *giáp*. Cuối cùng, trong *Đại Nam thực lục* (1970, IX, tr. 123), ta thấy trong số các làng do Nguyễn Công Trứ lập ra vào năm 1838, có 14 *lý* và 27 *ấp*. Về *lý* xin xem dưới đây phần về *giáp*. Còn *ấp* thì đã xuất hiện trong các thành ngữ *thái ấp*, *thang mộc ấp*, *thực ấp* chỉ các điền trang mà các vua Lý, Trần ban cho các vương hầu. Ở Nam Bộ, *ấp* thường được dùng để chỉ các làng.

Trong danh sách phủ huyện, làng xã ở Đàng Trong do Lê Quý Đôn chép lại vào năm 1776 trong *Phủ biên tạp lục* (1977, tr. 78-93), ta thấy ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, ngoài xã và thôn, còn có phường, trang, châu, giáp, *ấp*, *tộc*, *ty* (?), *man* (làng của các dân tộc ít người?) và *chợ* (thị).

2. VỀ TỪ XÃ VÀ CHẾ ĐỘ TỰ TRỊ XÃ THÔN

Trong thời Bắc thuộc, vào đời Đường (618-907), Giao Châu được chia thành *châu*, *huyện*, *hương* và *xã*. Theo Cao Hùng Trưng trong *An Nam Chí Nguyên*, *đại hương* gồm từ 160 đến 540 hộ và *tiểu hương* từ 70 đến 150 hộ, *đại xã* gồm từ 40 đến 60 hộ và *tiểu xã* từ 10 đến 30 hộ. Dưới triều Hàm Thông (860-874) đời Đường, Cao Biền chia Giao Châu thành 159 hương. Năm 907, Khúc Hạo đổi hương ra *giáp* do *quản giáp* điều khiển với sự trợ giúp của *phó tri giáp*; cả nước có 344 giáp (*Việt sử thông giám cương mục*, 1957, II, tr. 41; Phan Huy Lê, 1984, tr. 137). Vào thời này, theo Ngô Thì Sĩ, đơn vị hành chính cơ sở là *xã* do *chánh lệnh trưởng* và *tá lệnh trưởng* đứng đầu, ngoài ra còn có cả *giáp trưởng*, nhưng Ngô Thì Sĩ không nói gì đến giáp (Ngô Thì Sĩ, 1997, tr. 138). Năm 1242, Trần Thái Tông đặt các chức *đại tư xã* (từ ngũ phẩm trở lên) và *tiểu tư xã* (từ lục phẩm trở xuống) cai trị từ hai đến bốn xã: mỗi xã do các xã quan quản lý được gọi là *xã chính*, *xã sử* và *xã giám* (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 1967, II, tr. 17). Ngoài ra còn có chức *câu đương* lo giữ gìn an ninh trật tự (*Đại*

Việt sử ký toàn thư, 1967, II, tr. 34). Năm 1297, Trần Anh Tông lại đổi giáp thành hương. Năm 1397, Trần Nghệ Tông “bãi các chức đại, tiểu tư xã” nhưng vẫn giữ chức quản giáp (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 1967, II, tr. 201).

Trong thời Minh thuộc (1407-1427), vào năm 1419 Lý Bân lập ra một đơn vị hành chính mới là *lý* gồm khoảng 110 hộ, đặt dưới sự điều khiển của *lý trưởng* được chỉ định mỗi năm (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 1968, III, tr. 8).

Vào đầu đời Hậu Lê, năm 1428, Lê Thái Tổ cho các xã lớn (từ 100 nội tịch trở lên) được có ba *xã quan*, các xã trung bình (từ 10 đến 50 nội tịch) có hai *xã quan* và các xã nhỏ (gồm 10 nội tịch hay ít hơn) có một *xã quan*. Năm 1466, Lê Thánh Tông thay *xã quan* bằng *xã trưởng* (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 1968, III, tr. 198). Để chống nạn gia đình trị, vào năm 1488 vua quy định tri phủ hay tri huyện chỉ được cử một người trong nhóm anh em ruột và anh em chú bác làm *xã trưởng*.

Nhờ bi ký khắc vào năm 1543 ở chùa Hương Sơn (Phù Ninh, Phú Thọ) ta biết được rằng các chức *xã chính*, *xã sử* vẫn còn vào thế kỷ XVI (Đình Khắc Thuân, 1996, tr. 68). Từ *quan viên* xuất hiện lần đầu trên bia của xã An Trạch (Nam Xương, Hà Nam) dựng vào năm 1531 (Đình Khắc Thuân, 1996, tr. 54), và sau đó ít lâu trên bia của xã Độ Nhị (Mỹ Lộc, Nam Định) (Đình Khắc Thuân, 1996, tr. 77).

Điều đáng để ý là trong từ điển của Alexandre de Rhodes có ghi hai từ *cai xã* và *ông xã* như là “người đứng đầu

xã”. Như vậy hai từ này đã được dùng trước năm 1651, ít ra ở Đàng Trong?

Ở Đàng Ngoài, vào năm 1658, các *xã trưởng*, *xã sử* và *xã tư* được các tri phủ chọn trong số các Nho sĩ và người đậu sinh đồ. Năm 1670, dưới triều Cảnh Trị (1663-1672), các *xã trưởng* được chọn trong số con em của các gia đình lương thiện có khả năng giáo hóa dân; mỗi năm họ phải chịu khảo hạch và những người xuất sắc nhất được thăng làm tri huyện. Năm 1720, dưới triều Bảo Thái (1720-1731), họ được giao việc cai trị làng xã, thu thuế điền thổ và thuế thân; những người được điểm cao trong nhiều cuộc sát hạch kế tiếp nhau được ban tước. Từ năm 1732 trở đi, *xã trưởng* được chọn trong dân, nên mất đi sự quan trọng (Phan Huy Chú, 1992, tr. 479-480) và triều đình ngưng can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của làng (Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh, 1987). Dường như cũng từ năm 1732 trở đi xã thôn trở thành “một cộng đồng tự cai trị lấy mình, tự giải quyết các tranh chấp giữa các thành viên, thu thuế cho nhà nước. Nhà nước không có quan hệ với dân làng mà với xã thôn. Và một khi hoàn thành được các nghĩa vụ đối với chính quyền, xã tự cai trị một cách tự do” (Gourou, 1965, tr. 263). Như vậy sự tự trị của xã thôn có lẽ là một hiện tượng mới xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XVIII.

Dường như dưới triều Minh Mạng (1820-1840), chức danh *lý trưởng* (do Lý Bân đưa vào Việt Nam dưới thời Minh thuộc) thay thế cho chức danh *xã trưởng* và các chức danh *tiên chỉ*,

phó lý được đặt ra: hai chức danh sau chỉ được ghi trong các địa bạ lập ra từ năm 1832 trở đi.

Lý trưởng được giao thi hành các quyết định với sự phụ giúp của phó lý hay hương trưởng. Là người duy nhất đại diện cho dân làng trước chính quyền, lý trưởng “thu và nộp lại thuế; tiến hành chia công điền; đóng dấu vào các văn tự bán hay cầm cố ruộng đất; các văn tự sẽ vô giá trị nếu không làm thủ tục đó; đảm nhận việc bảo vệ an ninh công cộng; trình báo lên quan các tội phạm hay các sự kiện nghiêm trọng xảy ra trong làng, như giết người, cháy nhà, mở sòng bạc, buôn lậu, trộm cướp...” (Ory, 1894, tr. 190). “Lý trưởng có thể bị luật pháp trừng trị vì việc thu và nộp lại thuế lên quan [...] Ông ta phải chịu tội thay cho dân làng. Tài sản của ông ta - nếu không có thì lấy tài sản của các kỳ mục - phải đền bù vào số tiền thuế thu thiếu. Lý trưởng giữ triệu của làng”. (Pasquier, 1907, tr. 51-52). Vì chức lý trưởng cho phép khi mãn nhiệm kỳ được tham gia hội đồng kỳ mục, nên các gia đình kinh địch thường tranh nhau chức vụ này. Trái lại, một khi đã được bầu, các lý trưởng thường tìm cách từ bỏ càng sớm càng tốt chức vụ quá nặng nề này, trước khi phạm lỗi. Tóm lại, thực quyền ở làng nằm trong tay tiên, thứ chỉ và những người kỳ mục; còn lý trưởng, phó lý và hương trưởng chỉ là tay chân thân tín của họ.

Như ta biết sau năm 1945, chính quyền cách mạng đã lập ra *xã* (mới), tương đương với *tổng* thời xưa (ít ra về số dân), gồm nhiều *xã* (cũ): chẳng hạn

hiện nay xã Đường Lâm gồm cả thảy chín *thôn* (= *xã* dưới thời Pháp thuộc).

Hậu quả của cải cách hành chính nói trên là khi gặp từ *xã*, lắm khi ta không biết đó là *xã* trước năm 1945 (= thành phần của tổng) hay là *xã* hiện nay (tương đương với tổng thời xưa vì gồm nhiều làng)! Để tránh lẫn lộn, phải chăng nên gọi *xã* (mới) là *tổng* như trước Cách mạng tháng Tám? Có lẽ cũng nên nói thêm rằng việc dùng hai từ *tổng* và *xã* để chỉ hai đơn vị hành chính không phải bắt chước của Trung Quốc mà là một sáng tạo của người Việt.

Làng = xã?

Theo Bùi Xuân Đính, “làng là đơn vị tự cư truyền thống của người nông dân Việt, có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, cơ sở hạ tầng, các tục lệ (về cheo cưới, tang ma, khao vọng) thờ cúng riêng, tâm lý tính cách riêng và cả “thổ ngữ” (tiếng làng) riêng...”. Cho đến đây, ta có thể đồng ý với tác giả. Nhưng chúng tôi cho là ông đã lầm khi viết thêm: “...làng có bộ máy quản lý tức hội đồng kỳ mục (từ 1921 trở đi là hội đồng tộc biểu)” (Bùi Xuân Đính, 1998, tr. 97), vì từ *làng* không những chỉ các “nhất xã nhất thôn” mà cả các thôn thuộc *xã*.

Các xã Kim Sơn, Chân Tảo, Linh Qui, Giao Tự, Giao Tất, Phú Thị, Tô Khê của tổng Kim Sơn (Gia Lâm, Bắc Ninh) cũng được gọi, theo thứ tự, là *làng* Then, *làng* Táo, *làng* Vui, *làng* Chè, *làng* Keo, *làng* Sủi, *làng* To (Nguyễn Văn Huyền, 1996, tr. 13), các làng này đều là “nhất xã nhất thôn”. Nhưng khi

xã được chia thành hai hay nhiều thôn, thì sự lẫn lộn có thể xảy ra, vì làng lắm khi được dùng cho cả các thôn nằm bên trong của xã. Sau đây là một số bằng chứng rút ra từ công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Huyền:

- Xã Bồ Hạ (Yên Thế, Bắc Giang) gồm có bốn thôn là Bồ Hạ hay làng Dinh, Bồ Sơn hay làng Bo Non, làng Đông hay Đông Kênh, làng Thị hay Bo Chợ (Nguyễn Văn Huyền, 1996, tr. 150).

- Xã Thụy Cầu (Lạng Giang, Bắc Giang), dù chỉ có 185 người dân, lại gồm đến 11 thôn: Đồng Bài, Đồng Bằng, Đồng Cây, Đồng Hội, Đồng Khanh, Đồng Nội, làng Sanh, làng Ngoài, làng Sai, làng Trong, làng Thị (Nguyễn Văn Huyền, 1996, tr. 134). Khi các thôn bên trong xã được gọi là làng, chúng thường có đình, miếu (nhiều khi cả chùa)... và một số tập tục riêng, và vì thế có được bản sắc riêng.

Trước 1945, nếu phải dùng *xã* hoặc *thôn* trong các quan hệ chính thức với chính quyền, thì trong cuộc sống hằng ngày, người Việt thường dùng từ *làng* vì nó có thêm một chút gì thân thương, tình cảm hay, nói như nhà dân tộc học Nguyễn Từ Chi (1993, tr. 55), là có “cảm xúc”.

Ngoài ra, cũng nên nói thêm là, theo nghĩa rộng, làng còn được dùng trong các thành ngữ *làng văn*, *làng thơ*, *làng chơi*, hay *làng bẹp* (những người nghiện thuốc phiện).

Đối với người Việt Nam, từ *làng* gọi ngay không gian cư trú mà họ gắn bó. Thuở trước, làng thường có lũy tre vây quanh, phân cách nó với không

gian canh tác. Do đó mà có các cụm từ đối lập nhau như *vào làng/ra đồng*, *trong làng/ngoài đồng*. *Đầu làng* là nơi có lối đi chính để vào làng từ đường thiên lý hay quan lộ. Thành ngữ *cuối làng* chỉ đầu bên kia, nơi tận cùng của làng. Thông thường thì địa phận của làng liền một dải. Nhưng đôi khi một làng có nhiều công điền nằm trong địa phận làng khác, được gọi là *kỳ tại*. Chẳng hạn vào đầu thế kỷ XX, làng Nhật Tảo (Tứ Liêm, Hà Đông) có công điền nằm trong không gian cư trú của làng Đông Ngạc. Khi một xóm của làng này lại nằm trong địa phận của làng khác, thì nó được gọi là *lạc giới*: đó là trường hợp của một số làng (= thôn) của xã Hữu Thanh Oai (Thanh Oai, Hà Đông) vào đầu thế kỷ XX. Một số làng lại có ruộng đất, vườn tược lẫn lộn với nhau nên gọi là *hỗn canh hỗn cư*. Như vậy, khác với ở Pháp (Rimbaud, 1971, tr. 13-33), trong các làng Việt Nam trước đây, không phải lúc nào “đơn vị không gian” cũng đồng nhất với “đơn vị xã hội”.

Về “giáp”

Nhà dân tộc học Nguyễn Từ Chi đã đặc biệt quan tâm đến vai trò quan trọng của giáp trong các sinh hoạt làng xã, nhất là về tôn giáo (Nguyễn Từ Chi, 1984). Nhưng ông chưa chú ý lắm đến nguồn gốc của giáp.

Phải chăng *giáp* phát xuất từ chính sách của Khúc Hạo, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (1967, I, tr. 269), vào năm 907 đã đổi *hương* - do Cao Biền lập ra dưới đời Hàm Thông (860-874) – ra *giáp* như đã viết trên đây trong phần

về từ xã. Vấn đề đặt ra là *giáp* của Khúc Hạo (= *hương*) dường như tương đương với đơn vị *tổng* về sau và gồm nhiều làng (xem dưới đây đoạn về *tổng*). Theo chúng tôi, có lẽ *giáp* (= làng và tổ chức bên trong làng) là hai “hóa thân” của *giáp* mà Lý Bân đặt ra vào năm 1419 dựa theo chính sách “bảo giáp pháp” do Vương An Thạch đề ra vào năm 1074 dưới đời Tống: là tổ chức địa vực bên trong của *lý* (xem phần về từ xã trên đây), *giáp* gồm mười hộ và do *giáp* thủ điều khiển. Vào lúc ấy chắc có quan hệ mật thiết giữa *giáp* và *xóm*: tùy theo số hộ, một *xóm* có thể được tổ chức thành một hay nhiều *giáp*. Trong các thế kỷ sau, một số *giáp* đã biến thành làng, chủ yếu ở Thanh Hóa và Nghệ An, nhưng đa số vẫn là tổ chức bên trong làng.

Ở Đông Ngạc tên các *giáp* (hay phe) cũng là tên của ngõ (= *xóm*) ghép với một số thứ tự; theo địa bạ Gia Long, làng này có cả thầy tám *giáp*: Đông Giáp Nhất, Đông Giáp Nhì, Đoài Giáp Nhất, Đoài Giáp Nhì, Hòa Giáp Nhất, Hòa Giáp Nhì, Ngạc Giáp Nhất, Ngạc Giáp Nhì (Phan Huy Lê và cộng sự, 1995, tr. 388-393). Vào những thập niên trước 1945, các tên *giáp* được rút gọn thành: Đông Nhất, Đông Nhì, Ngạc Nhất, Ngạc Nhì, Vẽ Nhất, Vẽ Nhì, Đoài Nhất, Đoài Nhì (Phạm Văn Thuyết, 1963, tr. 183-184).

Cách đặt tên *giáp* theo tên *xóm* hay theo phương hướng như ta thấy ở Đông Ngạc có thể là xưa nhất. Xin đưa thêm hai bằng chứng khác:

- Vào năm 1562, bốn *giáp* của xã Phương Đẽ (huyện Nam Chân, trấn

Sơn Nam Hạ có tên: Đông, Trung Đông, Tây và Trung Tây (Đinh Khắc Thuần, 1996, tr. 106).

- Vào năm 1570, thôn Mỹ Long thuộc xã Cối Xuyên (Hội Xuyên, Hải Dương) có ba *giáp* Đông, Trung và Nam (Đinh Khắc Thuần, 1996, tr. 142).

Nhưng ngay từ nửa đầu thế kỷ XVI, tên *giáp* đã được đặt một cách khá tự do. Chẳng hạn, vào năm 1538, bốn *giáp* của xã La Uyên (Thượng Phúc, Sơn Nam Thượng) có các tên rất hoa mỹ: Kim Uyên, Ngọc Tĩnh, Cẩm Đường, Lan Đình (Đinh Khắc Thuần, 1996, tr. 48).

Càng về sau, *giáp* càng mất dần tính địa vực. Lý do chính là sự tăng dân số: vì thiếu đất thổ cư, con cháu các thành viên của *giáp* phải đến ở các *xóm* khác.

Ở Mộ Trạch, lúc đầu có 6 *giáp*, sau chia thành 18 *giáp*, rồi hợp lại còn 12 *giáp*; mỗi *giáp* gồm các đình của một hay vài họ nhỏ hoặc một chi, phái của họ Vũ là họ đông nhất làng (Vũ Huy Phú, 1997, tr. 109). Còn ở Đông Ngạc, trước năm 1945, từ 18 tuổi lên, đình nào muốn vào *giáp* nào cũng được, không có sự bó buộc (Phạm Văn Thuyết, 1963, tr. 183-185).

Theo P. Gourou, “*giáp* là một tập hợp có tính cách tôn giáo mà người ta thuộc vào do gốc gác gia đình và có trung tâm là một ngôi đền” (1965, tr. 266). Nhưng ông cũng công nhận rằng định nghĩa này không đầy đủ. Thật vậy, *giáp* phức tạp hơn nhiều, vì cách tổ chức và chức năng của nó thay đổi tùy theo làng.

Theo G. Dumoutier, trong một số làng, giáp là một hội lo việc tang ma, tương trợ; trong một số làng khác “giáp sinh hoạt như một hội có mục đích cùng làm một số nghi thức tôn giáo hay tập tục”; giáp cũng có thể chính thức đảm nhiệm việc phân chia cho các gia đình trong giáp phần sưu thuế mà họ phải đóng, tiến hành thu thuế má (Dumoutier, 1907, tr. 309-312). Trong nhiều làng khác nữa, giáp lo bảo vệ an ninh trật tự hoặc lo tổ chức hàng năm việc thờ cúng thành hoàng và các lễ hội của làng. Chính ngày ghi tên vào sổ của giáp quy định ngôi thứ của mỗi thành viên trong giáp: nói khác đi, người ghi tên trước dù là một trẻ sơ sinh có ngôi thứ cao hơn người ghi sau cho dù người này là một ông lão trên 80 tuổi! Cũng theo G. Dumoutier, trong các xã thôn theo *thiên tước* (hay *trọng xỉ*, tức là sắp xếp ngôi thứ theo tuổi tác) không có giáp: các chức năng của nó được các tổ chức theo địa vực (thôn, xóm, ngõ) đảm nhiệm. Loại làng này ít hơn rất nhiều so với các làng theo *vương tước* (ngôi thứ được sắp xếp theo tước vị vua ban hay tước vị mua). Ví dụ: vào năm 1907, ở huyện Thanh Trì (Hà Đông) chỉ có tám làng (trên 99 làng) theo *vương tước*. Nhưng thông thường việc sắp xếp ngôi thứ dựa trên cả tuổi tác lẫn tước vị.

Ở Đông Ngạc vào khoảng nửa đầu thế kỷ XX, trong mỗi giáp, ngoài bốn người *thôn trưởng* chính thức đứng đầu, còn có thêm mấy người *bàn nhì* hay *thôn trưởng sĩ bổ* (đã làm xong mâm chay cỗ thờ). Những thành viên khác được gọi là *nhưng bàn*. 32 người

thôn trưởng của tám giáp tạo thành *hàng thôn trưởng* hay *hàng làng*, được cấy ruộng của giáp để thu hoa lợi và phải lo các công việc của làng: sóc, vong, vào đám... (Phạm Văn Thuyết, 1963, tr. 183-185).

Khác với Trần Từ (1984), chúng tôi không nghĩ rằng giáp được tổ chức theo lứa tuổi (*classes d'âge*), vì tuổi tác hay đúng hơn theo ngày ghi tên vào sổ giáp chỉ đóng vai trò phân định ngôi thứ trong giáp, chứ không kéo theo sự tổ chức thành lứa tuổi, nhất là theo nghĩa mà các nhà dân tộc học dùng khi nghiên cứu các xã hội ở châu Phi hay Nam đảo. Hơn nữa chúng ta cũng nhận thấy trong các giáp hầu như không có các nghi thức thụ pháp, kết nạp tập thể và chung sống biệt lập cho các thành viên cùng ở vào lứa tuổi vị thành niên.

Giáp có của cải riêng bằng tiền và bằng ruộng đất: “tài sản đó là do các thành viên đóng góp, di tặng hay cho. Quỹ xã hội của giáp được dùng để cho các thành viên vay tiền hay thuê ruộng đất. Thu nhập được dùng để tài trợ các cuộc vui chơi công cộng, tiệc tùng, lễ hiến sinh hay cầu xin” (Nguyễn Văn Huyền, 1944, tr. 92).

Về đơn vị tổng

Là đơn vị hành chính nằm giữa huyện và xã (cũ), theo nhận xét của Trần Từ (1984, tr. 147), *tổng* giống như một miếng đất hoang chưa ai khai phá. Do đó, ngay cả hiện nay ta không biết vào thời nào từ Hán Việt *tổng* được dùng để chỉ đơn vị hành chính này, một nghĩa không có trong tiếng Hán.

Trong một bài viết đăng vào năm 1990, chúng tôi đã dựa vào một tư liệu trong *Phủ biên tạp lục* (1977, tr. 44) mà Lê Quý Đôn lấy từ *Thiên Nam dư hạ tập*⁽⁷⁾ để đưa ra giả thuyết là chính Lê Thánh Tông đã lập ra tổng vào năm 1490 khi ông “định lại bản đồ trong nước” hay nói khác đi là cải tổ hành chính (Nguyễn Tùng, 1990, tr. 22-24).

Tài liệu xưa nhất có dùng từ tổng như là một đơn vị hành chính có lẽ là bài văn bia chùa Thiên Phúc (Xã Đa Phúc, huyện Quốc Oai, Hà Tây), được khắc vào năm 1538 (Đình Khắc Thuân, 1996, tr. 55).

Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn có ghi là cha của Trịnh Khả (sinh năm 1403?), một đại công thần của Lê Lợi, từng làm chánh tổng (1978, tr. 207). Điều cần nói ngay là vào thời Lê Quý Đôn người đứng đầu một tổng được gọi là *cai tổng* chứ không phải *chánh tổng* vì từ này chỉ được dùng từ đời Minh Mạng (1820-1840). Cũng có thể là người sao chép sách này vào thế kỷ XIX, đã sửa *cai tổng* thành *chánh tổng*. Nếu chi tiết trên đây là đúng thì đơn vị tổng đã được lập trước thế kỷ XV, nhưng theo ý chúng tôi điều đó không lấy gì làm chắc. Mặt khác, cũng có thể có tương quan nào đó giữa đơn vị *tổng* và các chức *đại tư xã* và *tiểu tư xã* do vua Trần Thái Tông đặt ra vào năm 1242, cai trị hai, ba hoặc bốn xã (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 1967, tập II, tr. 17); hoặc giữa *tổng* với *giáp* (= hương) vì như đã nói trên đây đơn vị này bao gồm nhiều làng.

Trong từ điển của Alexandre de Rhodes, được xuất bản ở Roma vào

năm 1651, *tổng* được định nghĩa là “gồm chừng mười làng” và *cai tổng* là “ông quan cai trị mười làng” (Rhodes, 1651, tr. 827). Định nghĩa này khá phù hợp với tình hình được phản ánh trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (cho các trấn từ Nghệ An trở ra vào khoảng năm 1813) cũng như danh sách phủ, huyện, tổng, xã của Thuận Hóa và Quảng Nam mà Lê Quý Đôn chép lại vào năm 1776 trong *Phủ biên tạp lục* (1977, tr. 78-93). Trong cả hai tư liệu này, tên tổng hầu như luôn trùng với tên của một làng thành viên (được gọi là *làng đầu tổng*). Thí dụ: làng Cam Giá Thịnh là *làng đầu tổng* của tổng Cam Giá Thịnh.

Điều đáng ngạc nhiên là trong các bộ chính sử trước đây, người cai tổng hay chánh tổng rất ít khi được nhắc đến: chẳng hạn *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi có một lần là vào năm 1618, triều thần làm tờ khai với Bình An vương Trịnh Tùng xin cho hỏi “bọn cai tổng cai xã” về “việc kiện về hộ hôn điền thổ” (1968, tập IV, tr. 246). Phải chăng vì thời xưa vua quan thường dựa vào các xã trưởng hay lý trưởng để thu thuế, bắt lính, bảo vệ an ninh trật tự..., vì họ có được sự trợ giúp hiệu quả của các tổ chức bên trong của làng như *thôn*, *xóm*, *giáp*, *phiên*..., mà các chánh tổng không có nên không đóng được vai trò của họ.

Có lẽ chính trong cuốn *Cours d'administration annamite* (Giáo trình về hành chính Đại Nam) do E. Luro giảng vào năm 1864, ta tìm thấy nhiều thông tin chính xác nhất về vai trò của người *cai tổng* hay *chánh tổng* ở Nam Kỳ vào giữa

thế kỷ XIX. Dường như dưới thời Minh Mạng từ *chánh tổng* được tạo ra để thay thế cho từ *cai tổng*.

Do các quan viên, kỳ mục trong tổng bầu ra, người chánh tổng, theo E. Luro có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi của dân trong tổng, thi hành các trát của quan trên, phân bổ và thu thuế má để nộp lên quan và giữ gìn an ninh trật tự trong tổng. Thông thường, chánh tổng được sự phụ tá của một *phó tổng*, và trong các tổng đông dân, của một *bang biện* hay *sung biện phó tổng*. “Là một người quan trọng nhờ tài sản và thế lực”, chánh tổng đồng thời cũng là “người đóng vai trò hòa giải về dân sự” (Luro, 1864, tr. 121-138).

Vì vai trò của tổng quá mờ nhạt, thời xưa dường như người Việt ít quan tâm đến tổng: bằng chứng là các sách viết về tiểu sử như *Đại Nam liệt truyện* chẳng bao giờ nhắc đến tổng, mà luôn luôn ghi tên huyện, rồi lắm khi ghi thêm tên làng và/hay tên tỉnh.

Khó khăn lớn nhất khi nghiên cứu làng xã Việt Nam là thiếu tư liệu lưu trữ, ít ra cho đến thời kỳ Pháp thuộc. Chẳng những thế, vì các bộ biên niên sử của Việt Nam chỉ quan tâm đến các biến cố liên quan đến triều đình, đời sống kinh tế và xã hội của nhân dân hầu như không được biết đến, nhất là ở mức độ địa phương. Từ nửa sau của thế kỷ XIX, một số sĩ quan, linh mục và nhất là nhà cai trị Pháp đã

ghi lại các quan sát khá tỉ mỉ của họ về xã hội Việt Nam, rồi nhiều khi viết thành bài báo hay sách. Từ năm 1860 trở đi, các văn kiện chính thức, những báo cáo hành chính... cũng đã được lưu trữ tương đối đầy đủ (đặc biệt về tỉnh Hà Đông): đây là điều hoàn toàn mới đối với Việt Nam. Hai nguồn tư liệu quan trọng khác là bi ký và địa bạ. Đáng tiếc là cho đến nay các nguồn sử liệu quý giá ấy dường như chưa được các nhà nghiên cứu Việt Nam khai thác đúng mức. Chính vì thế mà một số công trình nghiên cứu về “làng truyền thống” Việt Nam thường khá mơ hồ, cho ta cảm tưởng nó không biến đổi gì mấy qua hàng nghìn năm, kể cả trong thời Pháp thuộc. Khi nghiên cứu làng xã, chúng tôi đã băn khoăn về vài câu hỏi sau đây: Phải chăng có sự liên tục giữa các tổng thời xưa và các xã hiện nay? Phải chăng sau trên dưới năm mươi năm hiện hữu, các xã [mới] đã tạo được cho mình một bản sắc rất mạnh, nên làm lu mờ hoàn toàn bản sắc của làng mà thực tiễn cách mạng xóa đi mọi thực thể? Dù từ đầu những năm 1990 có sự hồi sinh tự phát của làng truyền thống do tác động của nền kinh tế thị trường (chưa đầy đủ) ngày càng phát triển mạnh, nhưng rồi vai trò của thôn làng sẽ là gì trong xã hội Việt Nam? Thú thật là cho đến nay chúng tôi vẫn cứ phân vân về điều này. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Do Nguyễn Tùng chủ biên. 1999. Paris, L'Harmatan. Được viết lại bằng tiếng Việt: *Mông Phụ, một làng ở Đồng bằng sông Hồng*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin, 2003.

⁽²⁾ Do Philippe Papin và Olivier Tessier chủ biên và do Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân

văn Quốc gia (Việt Nam) cùng với Viện Viễn Đông Bác cổ (Pháp) và Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản, Hà Nội, 2002.

⁽³⁾ Nguyễn Tùng. 1992. *La reconstruction d'un espace villageois du Centre-Việt Nam* (Xây dựng lại một không gian làng ở miền Trung Việt Nam) trong Jacqueline Matras-Guin et Christian Taillard, *Habitations et habitat d'Asie du Sud-Est continentale* (Nhà ở và kiểu cư trú ở Đông Nam Á lục địa), Paris, L'Harmattan, 1992.

⁽⁴⁾ Chẳng hạn, ở trấn Sơn Nam Thượng, các xã Hoa Chúc (huyện Kim Bảng), Tiền Đường và An Lăng (huyện Nam Xang) chỉ có – theo thứ tự – sáu, tám và mười nội tịch (*Các trấn tổng xã danh bị lãm*, 1981, tr. 56-57).

⁽⁵⁾ Ví dụ: *lũng* Lũng Lai (châu Thượng Lãng, Cao Bằng), *xưởng* Nam Luân (châu Bạch Thông, Thái Nguyên), *mỏ* Vũ Lăng (huyện Vũ Nhai, Thái Nguyên), *bến* Câu Vu (huyện Phúc Yên, Tuyên Quang), *chòm* Hồng Nương (huyện Phúc Yên, Tuyên Quang).

⁽⁶⁾ Ví dụ: *nậu* Bàng Vạn (Thanh Chương, Nghệ An), ngày nay vẫn còn thành ngữ *đầu nậu; tích* Ly Hà, *tích* Ngân Tượng (Kỳ Hoa, Nghệ An); *đội* Cồn Cát, *đội* Phan Long (Thanh Hà, Nghệ An); *tộc* Hoàng Nghĩa (Hưng Nguyên, Nghệ An); *lãng* Chú Lai (Yên Định, Thanh Hóa).

⁽⁷⁾ Sách này có lẽ được soạn trong khoảng thời gian từ 1483 đến 1486; hiện nay chỉ còn ba trong số 100 quyển (xem Trần Văn Giáp, 1970, tr. 201-202).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Xuân Đính. 1998. *Bàn thêm về mối quan hệ giữa làng và xã qua qui mô cấp xã thời phong kiến*, trong Đinh Xuân Lâm, Dương Lan Hải (chủ biên). *Nghiên cứu Việt Nam, một số vấn đề lịch sử kinh tế-xã hội-văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
2. Dương Thị The và Phạm Thị Thoa dịch *Các trấn tổng xã danh bị lãm* thành *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*. 1981. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội,
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch). 1970. *Đại Nam thực lục*, IX. Hà Nội: Nxb. Sử học.
4. Dumoutier, Georges. 1907. *Essai sur les Tonkinois* (Luận về người Bắc Kỳ). *Revue Indochinoise*.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch). *Đại Nam liệt truyện* (4 tập). 1993. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (Phạm Trọng Điềm phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính). 1971. *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 4. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Ngô Sĩ Liên (biên soạn). 1967-1968. *Đại Việt sử ký toàn thư* (4 tập). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Đinh Khắc Thuân. 1996. *Văn bia đời Mạc*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Gourou, Pierre. 1965. *Les paysans du delta tonkinois* (Nông dân châu thổ sông Hồng) (in lần thứ hai). Paris: La Haye, Mouton.
10. Hoàng Xuân Hãn. 1920. *Lý Thường Kiệt*. Hà Nội: Nxb. Sông Nhị.
11. Lê Quý Đôn. 1977. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III: *Đại Việt thông sử*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
12. Lê Quý Đôn. 1978. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I: *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

13. Luro, Émile. 1864. *Cours d'administration annamite* (Giáo trình về hành chính Đại Nam) (bản chép tay).
14. Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh. 1987. *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Viêt Nam* (Sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể ở Việt Nam thời xưa). Paris: L'Harmattan.
15. Ngô Thì Sĩ. 1997. *Đại Việt sử ký tiền biên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
16. Ngô Vi Liễn. 1928. *Nomenclature des communes du Tonkin* (Tên làng xã ở Bắc Kỳ). Hà Nội: Lê Văn Tân xuất bản.
17. Nguyễn Tùng. 1990. *Tìm hiểu về Tổng. Đoàn Kết*, số 427.
18. Nguyễn Từ Chi. 1993. *Le làng traditionnel au Bắc Bộ, sa structure organisationnelle, ses problèmes* (Làng truyền thống ở Bắc Bộ, cơ cấu tổ chức, các vấn đề), trong *Le village traditionnel au Vietnam* (Làng truyền thống Việt Nam). Hà Nội: Nxb. Thế Giới.
19. Nguyễn Trãi. 1976. *Dư địa chí* trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
20. Nguyễn Văn Huyền. 1996. *Địa lý hành chính Kinh Bắc. Tableau de géographie administrative d'une province vietnamienne: Le Bắc Ninh (ou Kinh Bắc)*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
21. Ory, Pierre. 1984. *La Commune annamite* (Làng xã Đại Nam). Paris: Augustin Challamel.
22. Pasquier, Pierre. 1907. *L'Annam d'autrefois, Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française* (Đại Nam thời xưa, Luận về sự cấu tạo của Đại Nam trước khi Pháp can thiệp). Paris: Augustin Challamel.
23. Phạm Văn Thuyết. 1963. *Đông Ngạc tập biên*. Sài Gòn.
24. Phan Huy Chú. 1992. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
25. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo. 1995. *Địa bạ Hà Đông*. Hà Nội, Trung tâm Hợp tác Nghiên cứu Việt Nam.
26. Phan Huy Lê. 1984. *Về tính chất và chức năng của nhà nước thời Khúc-Dương-Ngô-Đinh-Tiền Lê*, trong *Thế kỷ X, những vấn đề lịch sử*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
27. Rambaud, Placide. 1971. *Sociologie du village* (Xã hội học về làng), trong *Villages en développement. Contribution à une sociologie villageoise* (Làng mạc trên đà phát triển. Đóng góp cho một môn xã hội học về làng mạc). Paris: La Haye, Mouton,
28. Rhodes, Alexandre de. 1651. *Dictionnarium annamiticum lusitanum, et latinum* (Từ điển Việt-Bồ-La). Roma.
29. Trần Từ. 1984. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
30. Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch). 1957. *Việt sử thông giám cương mục*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Văn Sử Địa.
31. Vũ Huy Phú. 1997. *Mộ Trạch, làng tiến sĩ*. Hải Dương: Bảo tàng Hải Dương.